

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
85. PHƯỜNG TÂN AN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BGD HIỆN HÀNH (đồng/m ²)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m ²)
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	QUỐC LỘ (QL)			
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)			
1	ĐT 833 (đường Tổng Uẩn)	Cầu Tổng Uẩn – Nguyễn Văn Bộ Nguyễn Văn Bộ - Hết ranh phường Tân An	4.960.000 4.630.000	7.440.000 5.560.000
2	ĐT 827	Nguyễn Văn Rảnh – Hẻm 141 đường 827 (Đường vào trường khuyết tật) Hẻm 141 đường 827 (Đường vào trường khuyết tật) – Hết ranh phường Tân An	10.420.000 7.350.000 7.350.000	12.510.000 9.920.000 8.820.000
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	Các đường liên phường, xã			
1	Châu Thị Kim	Ranh phường Long An – Đường Đinh Thiệu Sơn (Đường 277) Đường Đinh Thiệu Sơn (Đường 277) – đường kênh Tư Vĩnh Đường kênh Tư Vĩnh - Cầu Cây Bần Cầu cây Bần – Cầu Bà Lý Cầu Bà Lý - hết ranh phường Tân An	8.900.000 6.520.000 6.340.000 3.420.000 3.100.000	12.020.000 7.830.000 7.610.000 5.130.000 4.190.000
2	Đinh Viết Cừ (Đường đê phường 3 - Bình Tâm)	Nguyễn Minh Trường - Trần Văn Hỷ Trần Văn Hỷ - Nguyễn Thông	5.070.000 3.900.000	6.090.000 4.680.000
3	Nguyễn Thông	Ranh phường Tân An - Hết ranh	5.270.000	6.330.000
4	Trần Văn Hỷ (Đường liên xã Bình Tâm - Bình Đông (Xóm vườn xa))	Nguyễn Thông - Đinh Viết Cừ	4.060.000	4.880.000
5	Hẻm 141 đường 827 (Đường vào trường khuyết tật)		3.420.000	4.110.000
7	Nguyễn Văn Nhâm (Đường đê phường 5 – Nhon Thạnh Trung)	Rang phường Tân An - Nguyễn Văn Bộ Nguyễn Văn Bộ - Công 10 Mậu Công 10 Mậu - Công ông Dậm	2.140.000 2.140.000 1.880.000	3.210.000 2.570.000 2.540.000
II	Các đường khác			
1	Đường ven sông Bảo Định	Ranh phường Long An - Nguyễn Văn Trung Nguyễn Văn Trung - Kênh Tư Vĩnh Kênh Tư Vĩnh - rạch Cây Bần Rạch Cây Bần - hết đường	4.810.000 3.050.000 1.770.000 1.540.000	5.780.000 3.660.000 2.130.000 1.850.000
2	Châu Văn Bảy (Đường Đinh An Trị)	Châu Thị Kim - Sông Bảo Định	3.960.000	4.760.000
3	Đinh Thiệu Sơn (Đường 277 (kênh 6 Nguyễn))	Châu Thị Kim - ĐT 827 (bên đường) Châu Thị Kim - ĐT 827 (bên kênh)	4.810.000 3.850.000	5.780.000 4.620.000
4	Đỗ Văn Giàu (Đường lộ 30/4)	Châu Thị Kim - Đường Xóm Ngọn (bên đường) Châu Thị Kim - Đường Xóm Ngọn (bên kênh)	3.310.000 2.640.000	3.980.000 3.170.000
5	Huỳnh Hoàng Hiền (Đường 3 Ngàn)	Châu Thị Kim - ĐT 827	3.850.000	4.620.000
6	Nguyễn Văn Khánh (Đường Tư Hiền)	Châu Thị Kim - Đỗ Văn Giàu (Đường lộ 30/4 - P7) - Phía giáp đường Châu Thị Kim - Đỗ Văn Giàu (Đường lộ 30/4 - P7) - Phía giáp kênh	3.070.000 2.460.000	4.610.000 3.690.000
7	Nguyễn Văn Tịch (Đường kênh Năm Giác)	Châu Thị Kim – ĐT 827	3.510.000	4.220.000
8	Nguyễn Văn Trung (Đường Xóm Chùa)	Châu Thị Kim - Sông Bảo Định	3.510.000	4.220.000
9	Đường hẻm 278 - Châu Thị Kim	Châu Thị Kim - Hết số nhà 123 (trừ các hẻm nhánh)	4.400.000	5.280.000
10	Nguyễn Văn Rảnh		6.610.000	7.940.000
11	Đường kênh Tư Vĩnh (Bên kênh) Đường kênh Tư Vĩnh (Bên đường)	Châu Thị Kim – Đường Nguyễn Văn Tịch Châu Thị Kim – Đường Nguyễn Văn Tịch	1.300.000 1.620.000	1.560.000 1.950.000
12	Đường vành đai	Đoạn Sông Bảo Định-Châu Thị Kim Châu Thị Kim - Trần Văn Ngà Trần Văn Ngà - đường tỉnh 827 Đường tỉnh 827 - Cầu bắc qua sông Vàm cỏ Tây Cầu bắc qua sông Vàm Cỏ Tây - Đường tỉnh 833	2.210.000 2.210.000 3.120.000 2.990.000 2.990.000	2.660.000 2.660.000 3.750.000 3.590.000 3.590.000
13	Nguyễn Văn Tịch	Đường tỉnh 827 - đường kênh Tư Vĩnh (bên đường - bên kênh) Đường kênh Tư Vĩnh - Châu Thị Kim	2.680.000 2.550.000	3.220.000 3.060.000
14	Đường Kênh 42 (phường 7 cũ)	Đường Nguyễn Văn Rảnh - Đường Nguyễn Văn Tịch (bên đường) Đường Nguyễn Văn Rảnh - Đường Nguyễn Văn Tịch (bên kênh)	3.250.000 2.340.000	3.900.000 2.810.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m ²)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m ²)
15	Đường Đỗ Tường Tự	Nguyễn Thông - Đinh Viết Cừu	4.060.000	4.880.000
16	Lương Văn Hội	Nguyễn Thông – Cầu Phú Tâm	2.290.000	2.750.000
17	Nguyễn Thị Chữ	ĐT827A - Bến đò Đồng Dư	1.880.000	2.260.000
18	Nguyễn Thị Lê	ĐT827A - Bến đò Sáu Bay	1.880.000	2.260.000
19	Phan Đông Sơ	Lộ ấp 4 (ĐT827B) - cuối ấp Bình Nam (ĐT827A)	4.290.000	5.150.000
20	Đường Trường học Bình Nam – Bình Tâm	ĐT827A - Đường liên ấp 4 – Bình Nam	1.690.000	2.030.000
21	Đường liên ấp 3, ấp 4, ấp Bình Nam	Lương Văn Hội - đường Vành đai	1.690.000	2.030.000
22	Nguyễn Thị Chữ (Phía giáp Kênh)	đường Vành đai - cầu Đồng Dư	1.370.000	1.650.000
23	Huỳnh Công Phên (Đường Sáu Quận – An Vĩnh Ngãi)	Châu Thị Kim – hết ranh phường Tân An	1.200.000	1.440.000
24	Khương Minh Ngọc (Đường Xóm Tương)	Châu Thị Kim – hết ranh phường Tân An	1.200.000	1.440.000
25	Lê Văn Càng (Đường Vĩnh Bình)	Châu Thị Kim – Đỗ Văn Giàu	1.540.000	1.850.000
26	Phạm Văn Điền (Đường kênh Tinh Tang)	Châu Thị Kim – ĐT 827	1.540.000	1.850.000
27	Trần Văn Đầu (Đường Lò Lu)	Sông Bảo Định - Châu Thị Kim	2.210.000	2.660.000
28	Trần Văn Ngà (Đường Vĩnh Hòa)	Châu Thị Kim – ĐT827	1.540.000	2.310.000
29	Vũ Tiến Trung (Đường Hai Tinh)	Châu Thị Kim - Sông Bảo Định	1.200.000	1.800.000
30	Đường 5 An	Châu Thị Kim – hết ranh phường Tân An	1.170.000	1.410.000
31	Phan Văn Mười Hai (Đường Cầu Bà Lý - An Vĩnh Ngãi)	Châu Thị Kim - hết ranh phường Tân An	1.200.000	1.620.000
32	Đỗ Văn Giàu (Đường Xóm Ngọn)	Trần Văn Ngà - Nguyễn Văn Tịch	1.200.000	1.800.000
33	Đường kênh 10 Nặng	Nguyễn Văn Tịch - Lê Văn Càng	1.200.000	1.440.000
34	Bùi Tấn (Đường Lộ Đình)	ĐT 833 - cầu Đình	2.710.000	3.260.000
35	Huỳnh Thị Lung (Đường Tập đoàn 8 Nhơn Thuận - Nhơn Thạnh Trung)	Trần Công Oanh – Lương Văn Bang	1.690.000	2.280.000
36	Lê Minh Xuân (Đường đê Nhơn Trị)	ĐT 833 - đường Trần Công Oanh (Đường Cầu Đình Nhơn Trị)	1.690.000	2.280.000
37	Lê Thị Trăm (Đường Tập đoàn 6 Nhơn Thuận)	Đường Bùi Tấn - cầu Ông Thơ	2.030.000	2.740.000
38	Lương Văn Bang (đường Nhơn Thuận - Đê Nhơn Trị)	Mai Thu (Đường ấp Nhơn Thuận - (ĐT 833 - Đê Nhơn Trị))- Lê Minh Xuân (Đường đê Nhơn Trị)	1.900.000	2.280.000
39	Mai Thu (Đường ấp Nhơn Thuận – Nhơn Thạnh Trung – (ĐT 833 - Đê Nhơn Trị))	ĐT 833 - Lương Văn Bang (đường Nhơn Thuận - Đê Nhơn Trị)	2.710.000	3.260.000
40	Nguyễn Văn Bộ (Đường Bình Trung–Nhơn Thạnh Trung (ĐT 833 - cổng trường học)	ĐT 833 – Nguyễn Văn Nhâm	2.710.000	3.660.000
41	Trần Công Oanh (Đường Cầu Đình Nhơn Trị)	Cầu Đình – Lê Minh Xuân	1.540.000	2.080.000
42	Đường nối tập đoàn 6	Đường nối tập đoàn 6 (đường Lê Văn Yên- đường Lê Thị Trăm)	890.000	1.070.000
43	Lê Văn Yên	Đường Lê Văn Yên (đường Bùi Tấn-đường Mai Thu)	2.370.000	3.560.000
44	Đường từ cầu Ông Thơ đến đường Huỳnh Thị Lung	Cầu Ông Thơ - Huỳnh Thị Lung (Đường Tập đoàn 8 Nhơn Thuận)	890.000	1.070.000
45	Đường kênh 10 Mậu	Tỉnh lộ 833 – Nguyễn Văn Nhâm	1.020.000	1.230.000
46	Đường giao thông nông thôn	Nguyễn Văn Nhâm – Cổng 5 Cát	1.020.000	1.230.000
47	Đường Kênh 5 Tâm		1.020.000	1.530.000
			1.020.000	1.380.000
48	Đường kênh ngang Bình Trung 1 - Bình Trung 2	Nguyễn Văn Bộ - Cổng 5 Cát	1.020.000	1.230.000
IV	Đường giao thông có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc láng nhựa		1.240.000	1.610.000
V	Đường giao thông có nền đường từ 2 đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa		970.000	1.290.000
VI	Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa			2.090.000
VII	Đường giao thông đất có nền đường ≥ 3m			1.130.000
VIII	Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2 đến <3m			640.000
IX	Đường giao thông có nền bằng đất ≥ 6m			1.450.000
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
*	CÁC CƯ XÁ			
*	CÁC KHU DÂN CƯ			
1	Khu dân cư Bình Tâm		5.480.000	6.580.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ TRÊN BGD HIỆN HÀNH (đồng/m ²)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
2	Khu nhà công vụ	Loại 1	4.800.000	5.760.000
		Loại 2	4.110.000	4.940.000
3	Khu dân cư Thành Tài phường Tân An (bờ kênh P7 cũ)	Các đường nội bộ	5.830.000	8.750.000
4	Khu nhà ở thương mại cho người thu nhập thấp phường Tân An (xã Bình Tâm cũ)	Các đường nội bộ	5.200.000	6.240.000
5	Khu tái định cư An Vĩnh Ngãi	Đường vành đai	8.972.000	10.770.000
		Đường Phạm Văn Điển	7.509.000	9.020.000
		Đường Trần Văn Ngà	7.509.000	9.020.000
		Đường N1, N2, N3	6.399.000	7.680.000
		Đường D1, D2, D3, D4, đường số 06	6.399.000	7.680.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI SÔNG, KÊNH				
	Áp dụng giá đất tại phần III			
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			930.000	1.210.000